

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Đảm bảo - Tuyển sinh 100% HS HTCT lớp 5.			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018	CT GDPT 2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phối hợp giữa trường và gia đình, Trường và Hội CMHS, Trường và các tổ chức xã hội.	Phối hợp giữa trường và gia đình, Trường và Hội CMHS, Trường và các tổ chức xã hội.	Phối hợp giữa trường và gia đình, Trường và Hội CMHS, Trường và các tổ chức xã hội.	Phối hợp giữa trường và gia đình, Trường và Hội CMHS, Trường và các tổ chức xã hội.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	TDTT, Câu lạc bộ, các cuộc thi.	TDTT, Câu lạc bộ, các cuộc thi.	TDTT, Câu lạc bộ, các cuộc thi.	TDTT, Câu lạc bộ, các cuộc thi.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Học lực: Giỏi: 7.0% Khá: 50% TB: 40% Yếu: Không quá 3%.	Học lực Giỏi: 7.0% Khá: 50% TB: 40% Yếu: Không quá 3%.	Học lực: Giỏi: 7.0% Khá: 50% TB: 40% Yếu: Không quá 3%.	Học lực: Giỏi: 7.0% Khá: 50% TB: 40% Yếu: Không quá 3%.

		Hạng kiểm: Tốt: 70% Khá: 27% TB: 3% Yếu: 0 - 100% Học sinh có sức khỏe tốt.	Hạng kiểm: Tốt: 70% Khá: 27% TB: 3% Yếu: 0 - 100% Học sinh có sức khỏe tốt.	Hạng kiểm: Tốt: 70% Khá: 27% TB: 3% Yếu: 0 - 100% Học sinh có sức khỏe tốt.	Hạng kiểm: Tốt: 70% Khá: 27% TB: 3% Yếu: 0 - 100% Học sinh có sức khỏe tốt.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập	- 100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập	- 100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập	- 100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập

Diễn Kim, ngày 31 tháng 05 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Võ Hồng Sơn

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	675	213	165	155	142
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	607/675 89,9%	111/ 76,55%	144/165 88,89%	140/155 90,32%	139/142 97,89%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	68/675 10,1%	33/145 22,76%	18/162 11,11%	15/155 9,68%	3/142 2,11%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0/675 0 %	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	675	213	165	155	142
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	119/675 17,6%	23/213 10,8%	38/165 23,08%	26/155 16,77%	32/142 22,53%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	323/675 47,8%	96/213 45,07%	74/165 44,85%	82/155 52,09%	72/142 50,7%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	233/675 34,6%	87/213 40,85%	51/165 31,52%	47/155 30,32%	38/142 26,77%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	7/213 3,29%	1/165 0,61%	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	675	213	165	155	142

1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	675/675 100%	213/213 100%	165/165 100%	155/155 100%	142/142 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	119/675 17,6%	23/213 10,8%	38/165 23,08%	26/155 16,77%	32/142 22,53%
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	323/675 47,8 %	87/213 40,85%	51/165 31,52%	47/155 30,32%	72/133 54,14%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	3/610 0,49%	3/145	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1/610 0,16%	0	0	0	1/133 0,75%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	10/2	5/1	2/0	2/1	1/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	9	0	0	0	9
1	Cấp huyện	7	0	0	0	7
2	Cấp tỉnh/thành phố	2	0	0	0	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	142	0	0	0	142
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	142 (100%)	0	0	0	142 (100%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	32/142 22,53%	0	0	0	32/142 22,53%

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	72 (54,1%)	0	0	0	72 (54,1%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	38/142 26,77%.	0	0	0	38/142 26,77%.
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	0	0	0	0	0
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0

Diễn Kim, ngày 31 tháng 05 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Võ Hồng Sơn

PHÒNG GD&ĐT DIỄN CHÂU
TRƯỜNG THCS DIỄN KIM

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	13	Số m ² /học sinh:10
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	09	540 m ²
2	Phòng học bán kiên cố	0	0 m ²
3	Phòng học tạm	0	0 m ²
4	Phòng học nhờ	0	0 m ²
5	Số phòng học bộ môn	5	300 m ²
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	0 m ²
7	Bình quân lớp/phòng học	18/09	2 lớp/1 phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	747/18	41,5/Lớp
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8500 m ²	13,4 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3000 m ²	4,02 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	50m ² /1 Phòng	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	60 m ² /1phòng	
3	Diện tích thư viện (m ²)	60 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng	48 m ² / phòng	

	truyền thống (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	10 bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	5 bộ	1 bộ dùng chung
1.1	Khối lớp 6	1 bộ	
1.2	Khối lớp 7	1 bộ	
1.3	Khối lớp 8	1 bộ	
1.4	Khối lớp 9	1 bộ	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	4 bộ	
2.1	Khối lớp 6.	1 bộ	
2.2	Khối lớp 7	1 bộ	
2.3	Khối lớp 8	1 bộ	
2.4	Khối lớp 9	1 bộ	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	24	19,75 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	26	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	18/18
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...: Camera,	5	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	26	Số thiết bị/lớp
----	--------------------------------------	-----------	------------------------

1	Ti vi	18	18/18
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...: Camera	5	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	1	1/1	48 m ²	48 m ² /48 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	có	
XVII	Kết nối internet	có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	có	
XIX	Tường rào xây	có	

Diễn Kim, ngày 31 tháng 05 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Võ Hồng Sơn